Everpia JSC
Head office and factory:
Duong xa, Gia Lam District, Hanoi City, Vietnam
Tel: (84-4) 827 6490 Fax: (84-4) 827 6492

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/*No.*: 29082025-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025
Ha Noi, 29th August 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Yu Sung Dae
  Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin
  Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : ☑ Định kỳ ☐ Bất thường ☐24h ☐ Theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐*24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất soát xét giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

The reviewed interim Separated and Consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn: http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx

This information was disclosed on Company on 29/08/2025, available at: http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101402121
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-08-29 09:27:21
Foxit Reader Version: 9.3.0

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information

M.S.D.N: 0101402121 CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

YU SUNG DAE

CÔNG TY CP EVERPIA

Số: 01.2025/TB/BCTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

"V/v giải trình lợi nhuân sau thuế 6 tháng đầu năm năm 2025 so với năm trước"

Kính gửi:
- **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

- *Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam*
  Based on the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the six months period ended 30.06.2025 audited by Ernst and Young Vietnam Co., Ltd.

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Everpia Joint Stock Company would like to explain the data of the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the six months period ended 30.06.2025 regarding the following contents:
Explaining the profit after corporate income tax in the business performance report changing by 10% or more compared to the same period last year

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ/ In *Separate Financial Statements*

6 tháng	FY 2025	FY 2024	Diff	Ratio
Doanh thu thuần về Bán hàng/ Net revenue from goods sold	332,050,745,284	336,509,860,820	(4,459,115,536)	-1%
Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold	218,762,576,616	228,997,644,214	(10,235,067,598)	-5%
Lợi nhuận gộp về bán hàng/Gross profit from goods sold	113,288,168,668	107,512,216,606	5,775,952,062	5%
Doan thu tài chính /Financial income	9,543,934,437	10,913,253,206	(1,369,318,769)	-14%
Chi phí tài chính /Financial expenses	7,014,144,336	7,475,173,020	(461,028,684)	-7%
Chi phí bán hàng/ Selling expenses	65,762,098,116	78,831,770,150	(13,069,672,034)	-20%
Chi phí quản lý doanh nghiệp /General and administration expenses	39,405,991,746	44,986,842,839	(5,580,851,093)	-14%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh /Operating profit /(Loss)	10,649,868,907	(12,868,316,197)	23,518,185,104	221%
Doanh thu khác/ Other income	2,115,680,999	1,204,681,659	910,999,340	43%
Chi phí khác/ Other expenses	186,632,578	377,572,637	(190,940,059)	-102%
Lợi nhuận khác/Other profit	1,929,048,421	827,109,022	1,101,939,399	57%
Tổng lợi nhuận trước thuế / Accounting profit before tax	12,578,917,328	(12,041,207,175)	24,620,124,503	196%
Chi phí thuế hiện hành/Current corporate income tax expense			-	
Chi phí thuế hoãn lại /Deferred tax expense	1,098,156,652	77,103,599	1,021,053,053	93%
Lợi nhuận sau thuế TNDN /Net profit/(Loss) after corporate income tax	11,480,760,676	(11,964,103,576)	23,444,864,252	204%

Doanh số 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 có chút giảm, độ giảm là 1% tương đương 4.5 tỷ đồng. Tuy nhiên việc giảm này đến từ việc công ty chấm dứt sản xuất kinh doanh mặt hàng khăn lau vào quý 4 năm 2024. 6 tháng năm 2024, doanh số ngành hàng này là 22 tỷ đồng. Do vậy nếu loại trừ doanh số ngành hàng này thì doanh thu công ty tăng 18 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Đóng góp tích cực nhất trong tăng trưởng doanh thu đến từ ngành hàng Bông tấm, với sự bứt phá mạnh mẽ từ cả hai nhóm khách hàng: truyền thống và mới. Nhiều khách hàng truyền thống đã gia tăng đáng kể tỷ

trọng đơn hàng dành cho Everpia, phản ánh độ tin tưởng cao đối với năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm của công ty. Đồng thời, nhóm khách hàng mới - vốn được tiếp cận và kiên trì xây dựng quan hệ từ các năm trước nay bắt đầu mang lại kết quả tích cực. Dữ liệu đơn hàng đặt trước cho các quý tiếp theo cũng cho thấy xu hướng tăng trưởng rõ nét so với cùng kỳ năm 2024, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững của ngành hàng này trong nửa cuối năm. Doanh số ngành hàng này đạt 126% so với cùng kỳ năm trước. Đối với ngành hàng Chăn ga gối đệm, do chưa bước vào mùa vụ chính nên doanh thu duy trì ổn định tại các kênh bán hiện hữu. Một điểm sáng là hoạt động xuất khẩu chăn ga từ chi nhánh Đồng Nai bắt đầu ghi nhận doanh thu, không chỉ giúp cải thiện kết quả kinh doanh khu vực phía Nam mà còn góp phần tối ưu hóa chi phí sản xuất thông qua việc chia sẻ chi phí khấu hao nhà máy Giang Điền với các đơn vị kinh doanh hiện tại. Doanh số ngành hàng chăn ga đạt 104% so với cùng kỳ.

Công ty cũng đã kiểm soát hiệu quả chi phí bán hàng thông qua quá trình tái cấu trúc hệ thống showroom, bao gồm việc đóng cửa các điểm bán hoạt động kém hiệu quả và cắt giảm một số khoản mục chi phí bán hàng không cần thiết. Những chính sách kinh doanh hợp lý, những thay đổi trong sử dụng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp đã giúp cho Công ty đạt được những kết quả rất đáng khích lệ. So với mức lỗ 11.9 tỷ đồng cùng kỳ năm ngoái, kết quả này cho thấy sự đảo chiều mạnh mẽ, với mức cải thiện tuyệt đối lên tới 23,4 tỷ đồng, tương đương 204%. Đây cũng là những bước khởi đầu vô cùng thuận lợi để Công ty bước vào mùa vụ kinh doanh chăn ga vào 6 tháng cuối năm để đạt được những mục tiêu về Doanh số và Lợi nhuận mà Ban Giám Đốc đã đề ra hồi đầu năm.

Revenue for the first six months of 2025 decreased slightly compared to the same period in 2024, with a decrease of 1%, equivalent to 4.5 billion dong. However, this decrease was due to the company ceasing production and sales of cleaner in the fourth quarter of 2024. In the first six months of 2024, sales of this product line were VND 22 billion. Therefore, excluding sales of cleaner, the company's revenue increased by VND 18 billion compared to the same period last year. The most significant contribution to revenue growth came from the padding, with strong growth from both traditional and new customer groups. Many traditional customers have significantly increased their order share for Everpia, reflecting high confidence in the company's production capacity and product quality. At the same time, the new customer group – which has been approached and persistently cultivated over the past years – is now beginning to yield positive results. Pre-order data for the coming quarters also shows a clear growth trend compared to the same period in 2024, laying the foundation for sustainable growth in this product line in the second half of the year. Sales for this product line reached 126% compared to the same period last year. For the bedding industry, as the peak season has not yet begun, revenue remains stable across existing sales channels. A bright spot is that bedding exports from the Dong Nai branch have begun to generate revenue, not only improving business results in the southern region but also helping to optimise production costs by sharing the depreciation costs of the Giang Dien factory with current business units. Bedding sales reached 104% compared to the same period last year.

The company has also effectively controlled selling expenses through the restructuring of its showroom system, including closing underperforming sales showroom and cutting back on certain unnecessary selling expense items. Reasonable business policies, coupled with changes in sales cost utilisation and business management, have helped the Company achieve very encouraging results. Compared to a loss of VND 11.9 billion in the same period last year, this result shows a strong turnaround, with an absolute improvement of up to VND 23.4 billion, equivalent to 204%. These are also extremely favourable first steps for the Company as it enters the bedding business season in the last six months of the year to achieve the sales and profit targets set by the Board of Directors at the beginning of the year.

Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất/ *In Consolidated Financial Statements*

Period: 6 months	FY 2025	FY 2024	Diff	Ratio
Doanh thu thuần về Bán hàng/ Net revenue from goods sold	332,050,745,284	336,509,860,820	(4,459,115,536)	-1%
Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold	211,199,788,135	221,648,319,592	(10,448,531,457)	-5%
Lợi nhuận gộp về bán hàng/Gross profit from goods sold	120,850,957,149	114,861,541,228	5,989,415,921	5%
Doan thu tài chính /Financial income	13,638,388,145	15,176,886,128	(1,538,497,983)	-11%
Chi phí tài chính /Financial expenses	9,431,967,903	8,339,469,931	1,092,497,972	12%
Chi phí bán hàng/ Selling expenses	70,020,596,205	80,869,234,753	(10,848,638,548)	-15%
Chi phí quản lý doanh nghiệp /General and administration expenses	43,043,102,368	48,974,894,017	(5,931,791,649)	-14%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh /Operating profit /(Loss)	11,993,678,818	(8,145,171,345)	20,138,850,163	168%
Doanh thu khác/ Other income	2,115,680,999	1,204,681,659	910,999,340	43%
Chi phí khác/ Other expenses	186,632,578	377,572,637	(190,940,059)	-102%
Lợi nhuận khác/Other profit	1,929,048,421	827,109,022	1,101,939,399	57%
Tổng lợi nhuận trước thuế / Accounting profit before tax	13,922,727,239	(7,318,062,323)	21,240,789,562	153%
Chi phí thuế hiện hành/Current corporate income tax expense			-	
Chi phí thuế hoãn lại /Deferred tax expense	977,238,259	(308,312,090)	1,285,550,349	132%
Lợi nhuận sau thuế TNDN /Net profit/(Loss) after corporate income tax	12,945,488,980	(7,626,374,413)	20,571,863,393	159%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/Non controling	598,097,118	636,874,191	(38,777,073)	-6%
Lợi nhuận sau thuế của cổ công ty mẹ/Controling	12,347,391,862	(8,263,248,604)	20,610,640,466	167%
Lãi cơ bản trêncổ phiếu /	294	(197)	491	167%
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	294	(197)	491	167%

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên/ Business performance of the parent company: according to the above explanation
- Hoạt động của công ty con tại Hàn Quốc đạt lợi nhuận ở mức 0%, cùng với đó lợi nhuận của quỹ mở MAOF đạt 2.3 tỷ. / The operation of the subsidiary in Korea achieved a profit of 0%, along with the profit of the fund MAOF reaching 2.3 billion.

Kết quả hợp nhất của Công ty là lợi nhuận là 12.3 tỷ, tăng 20.6 tỷ so với cùng kỳ năm trước / The consolidated result of the Company is a profit of 12.3 billion, increase 20.6 billion compared to 2024

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp giữa niên độ năm 2025./The above is the Company's explanation on some contents related to the separate financial statements and the consolidated financial statements for the six months period ended 30.06 2025.

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA

Yu Sung Dae

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ) và xuất khẩu sản phẩm bông và chăn ga gối đệm và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Công ty có trụ sở chính đặt tại cụm dân cư Nội thương, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch
Ông Lee Jae Eun	Thành viên
Ông Yu Sung Dae	Thành viên
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên độc lập
Ông Yi Seung Mok	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hướng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0101402121 CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Tổng Giám đốc
Ông Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11453398/68669842-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611892 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**715.098.115.962**	**737.604.751.194**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***23.299.433.309***	***18.073.951.898***
111	1. Tiền		22.965.714.784	17.478.777.480
112	2. Các khoản tương đương tiền		333.718.525	595.174.418
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***277.559.269.509***	***293.280.369.509***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	277.559.269.509	293.280.369.509
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***133.811.461.167***	***153.507.914.352***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	137.119.153.078	155.003.878.405
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	6.349.074.043	8.630.730.843
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.430.222.419	19.551.262.593
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(29.086.988.373)	(29.677.957.489)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***267.635.729.699***	***258.581.171.422***
141	1. Hàng tồn kho		316.346.865.428	312.492.643.459
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(48.711.135.729)	(53.911.472.037)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***12.792.222.278***	***14.161.344.013***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.713.075.621	3.164.429.740
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.079.146.657	10.996.914.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**518.455.206.815**	**527.178.790.733**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***3.361.914.629***	***2.843.914.629***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.361.914.629	2.843.914.629
220	***II. Tài sản cố định***		***297.505.031.391***	***302.122.556.346***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	296.918.830.843	301.423.111.498
222	Nguyên giá		750.858.726.544	754.116.695.239
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(453.939.895.701)	(452.693.583.741)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	586.200.548	699.444.848
228	Nguyên giá		41.680.505.876	41.680.505.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.094.305.328)	(40.981.061.028)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***3.002.977.021***	***-***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.002.977.021	-
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***62.873.341.034***	***62.873.341.034***
251	1. Đầu tư vào công ty con		74.285.000.000	74.285.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		11.590.390.000	11.590.390.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.974.200.000	4.974.200.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.976.248.966)	(27.976.248.966)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***151.711.942.740***	***159.338.978.724***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	131.667.234.829	138.196.114.161
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	20.044.707.911	21.142.864.563
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.233.553.322.777**	**1.264.783.541.927**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**308.968.897.314**	**327.707.815.228**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***212.407.011.278***	***231.195.929.192***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	42.358.485.877	53.036.215.573
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	13.126.406.173	16.898.909.483
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.005.369.404	2.761.936.855
314	4. Phải trả người lao động		17.576.071.359	19.838.825.262
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		813.158.161	1.843.165.622
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.059.634.483	1.286.525.552
320	7. Vay ngắn hạn	17	135.467.885.821	135.530.350.845
330	***II. Nợ dài hạn***		***96.561.886.036***	***96.511.886.036***
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	15.744.403.809	15.694.403.809
338	2. Vay dài hạn	17	80.817.482.227	80.817.482.227
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**924.584.425.463**	**937.075.726.699**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***924.584.425.463***	***937.075.726.699***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		419.797.730.000	419.797.730.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*419.797.730.000*	*419.797.730.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		184.195.877.847	184.195.877.847
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.085.575.509	5.089.057.996
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		318.505.242.107	327.993.060.856
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*307.024.481.432*	*363.928.007.286*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/(lỗ năm trước)*		*11.480.760.675*	*(35.934.946.430)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.233.553.322.777**	**1.264.783.541.927**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**20.1**	**332.949.738.728**	**337.077.719.015**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20.1**	**(898.993.444)**	**(567.858.195)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**20.1**	**332.050.745.284**	**336.509.860.820**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**(218.762.576.616)**	**(228.997.644.214)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**113.288.168.668**	**107.512.216.606**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**9.543.934.437**	**10.913.253.206**
22	**7. Chi phí tài chính**	**22**	**(7.014.144.336)**	**(7.475.173.020)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(5.942.725.598)*	*(5.787.951.747)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**23**	**(65.762.098.116)**	**(78.831.770.150)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**(39.405.991.746)**	**(44.986.842.839)**
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.649.868.907**	**(12.868.316.197)**
31	**11. Thu nhập khác**	**25**	**2.115.680.999**	**1.204.681.659**
32	**12. Chi phí khác**		**(186.632.579)**	**(377.572.637)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.929.048.420**	**827.109.022**
50	**14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**12.578.917.327**	**(12.041.207.175)**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**26.1**	**-**	**-**
52	**16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**26.3**	**(1.098.156.652)**	**77.103.599**
60	**17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN**		**11.480.760.675**	**(11.964.103.576)**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**12.578.917.327**	**(12.041.207.175)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		14.896.124.560	17.510.156.893
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(5.791.305.424)	(560.823.517)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.026.166.813)	(929.475.101)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.472.986.496)	(8.717.016.557)
06	Chi phí lãi vay	22	5.942.725.598	5.787.951.747
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**16.127.308.752**	**1.049.586.290**
09	Giảm các khoản phải thu		20.178.176.173	32.030.991.596
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.854.221.969)	16.766.872.596
11	Giảm các khoản phải trả		(18.864.867.717)	(19.464.284.960)
12	Giảm chi phí trả trước		6.980.233.451	3.408.457.253
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.976.000.443)	(5.911.876.646)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.530.278.435)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.003.482.487)	(1.062.221.073)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.587.145.760**	**23.287.246.621**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(13.515.128.321)	(1.111.355.540)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.186.175.331	1.265.089.898
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(235.590.888.894)	(146.913.988.894)
24	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		251.311.988.894	132.794.556.626
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và đầu tư ngắn hạn		9.202.437.666	4.011.825.199
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**13.594.584.676**	**(9.953.872.711)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		145.008.198.317	159.363.311.900
34	Tiền trả nợ gốc vay		(145.070.663.341)	(155.855.780.272)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(20.968.579.424)	(20.953.065.928)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(21.031.044.448)**	**(17.445.534.300)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**4.150.685.988**	**(4.112.160.390)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**18.073.951.898**	**37.295.304.064**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.074.795.423	1.068.190.204
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**23.299.433.309**	**34.251.333.878**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ) và xuất khẩu sản phẩm bông và chăn ga gối đệm, và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Công ty có trụ sở chính đặt tại cụm dân cư Nội thương, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 939 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.006 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2 công ty con), thông tin chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Everpia Korea	100%	100%	Số A408-Hyeondae Knowledge Industry Center, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc	Kinh doanh các nguyên vật liệu để sản xuất chăn ga trải giường, gối và nệm.
2	Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam ("MAOF")	80%	80%	Tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Hà Nội	Đầu tư chứng khoán và quản lý đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký giữa Công ty và các bên cho thuê. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ các giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ .

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến chăn, ga và đệm. Doanh thu và tài sản liên quan đến sản phẩm chăn, ga và đệm chiếm hơn 90% tổng doanh thu trong năm và tổng tài sản tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	102.419.578	143.441.981
Tiền gửi ngân hàng	22.863.295.206	17.335.335.499
Các khoản tương đương tiền	333.718.525	595.174.418
TỔNG CỘNG	**23.299.433.309**	**18.073.951.898**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi ngân hàng (*)	277.559.269.509	277.559.269.509	293.280.369.509	293.280.369.509
TỔNG CỘNG	**277.559.269.509**	**277.559.269.509**	**293.280.369.509**	**293.280.369.509**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,8%/năm đến 6,1%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty TP Inc.	6.399.360.043	323.817.830
Công ty TNHH Cradlewise Manufacturing Private	4.905.159.268	3.373.331.289
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	4.284.952.267	4.025.444.362
Các khách hàng khác	121.529.681.500	147.281.284.924
TỔNG CỘNG	**137.119.153.078**	**155.003.878.405**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.633.995.756)	(18.224.964.872)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Hexagon	952.084.349	-
Công ty TNHH Nantong Lianwei Textile	922.461.699	235.866.170
Công ty TNHH Nuri Flex Việt Nam	-	4.017.600.000
Các đối tượng khác	4.474.527.995	4.377.264.673
TỔNG CỘNG	**6.349.074.043**	**8.630.730.843**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	11.452.992.617
Lãi tiền gửi	4.783.359.877	5.505.434.683
Tạm ứng cho nhân viên	1.996.078.991	1.361.543.211
Phải thu ngắn hạn khác	1.197.790.934	1.231.292.082
TỔNG CỘNG	**19.430.222.419**	**19.551.262.593**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(11.452.992.617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.361.914.629	2.843.914.629
TỔNG CỘNG	**3.361.914.629**	**2.843.914.629**

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty TNHH Thương mại Eady Tax	3.317.841.494	-	3.317.841.494	-
Phải thu các khách hàng khác	19.551.260.008	5.235.105.746	19.314.911.954	4.407.788.576
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	-	11.452.992.617	-
TỔNG CỘNG	**34.322.094.119**	**5.235.105.746**	**34.085.746.065**	**4.407.788.576**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	3.771.713.198	-	10.906.297.305	-
Nguyên liệu, vật liệu	149.955.646.841	(37.120.751.468)	152.380.366.025	(41.088.375.439)
Thành phẩm	161.327.585.176	(11.590.384.261)	147.389.027.945	(12.823.096.598)
Hàng hóa	1.291.920.213	-	1.816.952.184	-
TỔNG CỘNG	**316.346.865.428**	**(48.711.135.729)**	**312.492.643.459**	**(53.911.472.037)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	53.911.472.037	32.112.845.468
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.171.588.725	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.371.925.033)	(1.383.202.944)
Số cuối kỳ	48.711.135.729	30.729.642.524

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	355.575.951.432	323.056.394.866	41.808.975.959	13.777.202.176	19.898.170.806	754.116.695.239
- Mua trong kỳ	9.300.000.000	1.074.151.300	98.000.000	-	-	10.472.151.300
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.730.119.995)	-	-	-	(13.730.119.995)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	364.875.951.432	310.400.426.171	41.906.975.959	13.777.202.176	19.898.170.806	750.858.726.544
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*26.678.392.925*	*222.864.015.859*	*17.140.381.715*	*11.425.507.671*	*15.706.090.127*	*293.814.388.297*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	105.088.000.174	288.976.419.856	26.815.593.960	13.044.788.818	18.768.780.933	452.693.583.741
- Khấu hao trong kỳ	7.995.789.384	4.657.574.858	1.557.098.183	247.859.421	324.558.414	14.782.880.260
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.536.568.300)	-	-	-	(13.536.568.300)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	113.083.789.558	280.097.426.414	28.372.692.143	13.292.648.239	19.093.339.347	453.939.895.701
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	250.487.951.258	34.079.975.010	14.993.381.999	732.413.358	1.129.389.873	301.423.111.498
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026	251.792.161.874	30.302.999.757	13.534.283.816	484.553.937	804.831.459	296.918.830.843

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 242.616.101.432 VND đã được thế chấp làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 17.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhãn hiệu hàng hóa	*Kênh phân phối*	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	24.566.385.000	7.831.500.000	8.595.727.189	686.893.687	41.680.505.876
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	24.566.385.000	7.831.500.000	8.595.727.189	686.893.687	41.680.505.876
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	*24.566.385.000*	*7.831.500.000*	*6.866.430.149*	*686.893.687*	*39.951.208.836*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	24.566.385.000	7.831.500.000	7.896.282.341	686.893.687	40.981.061.028
- Hao mòn trong kỳ	-	-	113.244.300	-	113.244.300
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	24.566.385.000	7.831.500.000	8.009.526.641	686.893.687	41.094.305.328
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	-	699.444.848	-	699.444.848
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	-	586.200.548	-	586.200.548

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 12.1)*	74.285.000.000	(15.425.858.966)	74.285.000.000	(15.425.858.966)
- Công ty Cổ phần Everpia Korea	*34.285.000.000*	*(15.425.858.966)*	*34.285.000.000*	*(15.425.858.966)*
- Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF)	*40.000.000.000*	-	*40.000.000.000*	-
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 12.2)*	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 12.3)*	4.974.200.000	(960.000.000)	4.974.200.000	(960.000.000)
TỔNG CỘNG	**90.849.590.000**	**(27.976.248.966)**	**90.849.590.000**	**(27.976.248.966)**

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc của Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một công ty liên kết như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty Cổ phần Texpia	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vải cotton, sợi và hàng dệt kim	44%	44%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Texpia đang trong quá trình giải thể.

12.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	4.014.200.000	4.014.200.000
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	960.000.000	960.000.000
TỔNG CỘNG	**4.974.200.000**	**4.974.200.000**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	1.472.892.811	2.033.018.235
Khác	1.240.182.810	1.131.411.505
TỔNG CỘNG	**2.713.075.621**	**3.164.429.740**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	110.897.929.407	112.647.990.776
Tiền thuê mặt bằng	7.248.524.188	8.568.104.906
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.160.219.262	7.016.501.686
Nội thất sử dụng	3.562.743.323	4.442.292.839
Chi phí cải tạo văn phòng	2.996.647.163	4.168.848.865
Khác	801.171.486	1.352.375.089
TỔNG CỘNG	**131.667.234.829**	**138.196.114.161**

(*) Phần lớn là tiền thuê đất trả trước cho nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn	32.512.747.867	32.512.747.867	40.218.557.747	40.218.557.747
- Công ty TNHH KTD Vina	*2.645.474.882*	*2.645.474.882*	*536.893.497*	*536.893.497*
- Chi nhánh Công ty TNHH Quốc tế Vũ Gia tại Hà Nam	*2.068.272.908*	*2.068.272.908*	*275.753.503*	*275.753.503*
- Các đối tượng khác	*27.799.000.077*	*27.799.000.077*	*39.405.910.747*	*39.405.910.747*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	9.845.738.010	9.845.738.010	12.817.657.826	12.817.657.826
TỔNG CỘNG	**42.358.485.877**	**42.358.485.877**	**53.036.215.573**	**53.036.215.573**

14.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng Lynn Times	2.135.838.000	-
Interlink S&S	1.645.004.873	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tổng hợp	-	3.402.892.800
Các đối tượng khác	9.345.563.300	13.496.016.683
TỔNG CỘNG	**13.126.406.173**	**16.898.909.483**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Thuế giá trị gia tăng	1.550.378.419	9.312.649.552	(9.641.279.670)	1.221.748.301
Thuế nhập khẩu	-	592.751.175	(592.751.175)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.043.219.243	5.290.801.430	(5.563.609.815)	770.410.858
Các loại thuế khác	168.339.193	752.575.739	(907.704.687)	13.210.245
TỔNG CỘNG	**2.761.936.855**	**15.948.777.896**	**(16.705.345.347)**	**2.005.369.404**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	114.441.094	147.715.939
Kinh phí công đoàn	438.399.261	201.311.392
Phải trả ngắn hạn khác	506.794.128	937.498.221
TỔNG CỘNG	**1.059.634.483**	**1.286.525.552**
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.084.400.809	14.084.400.809
Phải trả dài hạn khác	1.660.003.000	1.610.003.000
TỔNG CỘNG	**15.744.403.809**	**15.694.403.809**

17. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 17.1)*	135.530.350.845	135.530.350.845	145.008.198.317	(145.070.663.341)	135.467.885.821	135.467.885.821
	135.530.350.845	**135.530.350.845**	**145.008.198.317**	**(145.070.663.341)**	**135.467.885.821**	**135.467.885.821**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 17.2)*	80.817.482.227	80.817.482.227	-	-	80.817.482.227	80.817.482.227
	80.817.482.227	**80.817.482.227**	**-**	**-**	**80.817.482.227**	**80.817.482.227**
TỔNG CỘNG	**216.347.833.072**	**216.347.833.072**	**145.008.198.317**	**(145.070.663.341)**	**216.285.368.048**	**216.285.368.048**

17. VAY (tiếp theo)

17.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	121.547.596.282	Vay ngắn hạn 179 ngày với thời hạn thanh toán gốc vay vào 26 tháng 12 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	4,6% - 4,9%	Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên của Công ty.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.920.289.539	Vay ngắn hạn 165 ngày với thời hạn thanh toán gốc vay vào 25 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	4,0%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	**135.467.885.821**			

17.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	80.817.482.227	Kỳ hạn 7 năm. Gốc vay đáo hạn từng phần từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 11 năm 2029. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	7,1%	Quyền sử dụng đất và tài sản cố định liên quan hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, tỉnh Đồng Nai.
TỔNG CỘNG	**80.817.482.227**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	*80.817.482.227*			

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	419.797.730.000	184.195.877.847	5.593.405.673	385.804.200.286	995.391.213.806
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(11.964.103.576)	(11.964.103.576)
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	891.269.772	(891.269.772)	-
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	(20.953.065.928)	(20.953.065.928)
- Giảm khác	-	-	(1.062.221.073)	-	(1.062.221.073)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	419.797.730.000	184.195.877.847	5.422.454.372	351.995.761.010	961.411.823.229
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	419.797.730.000	184.195.877.847	5.089.057.996	327.993.060.856	937.075.726.699
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.480.760.675	11.480.760.675
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	(20.968.579.424)	(20.968.579.424)
- Giảm khác	-	-	(3.003.482.487)	-	(3.003.482.487)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	419.797.730.000	184.195.877.847	2.085.575.509	318.505.242.107	924.584.425.463

(*) Theo Nghị quyết số 01/ĐHĐCĐ2025/NQ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty được thông qua chia cổ tức bằng tiền ở mức 5% mệnh giá (500 VND/cổ phiếu).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Tổng số	*Cổ phiếu phổ thông*	*Tổng số*	*Cổ phiếu phổ thông*
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	184.195.877.847	184.195.877.847	184.195.877.847	184.195.877.847
TỔNG CỘNG	**603.993.607.847**	**603.993.607.847**	**603.993.607.847**	**603.993.607.847**

18.3 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	**20.968.579.424**	**20.953.065.928**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2025: 500 VND/cổ phiếu (2024: 500 VND/cổ phiếu)	20.968.579.424	20.953.065.928
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	-

18.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**41.979.773**	**41.979.773**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**41.979.773**	**41.979.773**
Cổ phiếu phổ thông	*41.979.773*	*41.979.773*
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**41.979.773**	**41.979.773**
Cổ phiếu phổ thông	*41.979.773*	*41.979.773*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	81.959	278.432
- Euro (EUR)	2.088	16.449

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng doanh thu	**332.949.738.728**	**337.077.719.015**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	332.949.738.728	337.077.719.015
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	(898.993.444)	(567.858.195)
Doanh thu thuần	**332.050.745.284**	**336.509.860.820**

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền gửi	8.480.362.860	7.800.434.463
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.063.571.577	2.719.068.743
Khác	-	393.750.000
TỔNG CỘNG	**9.543.934.437**	**10.913.253.206**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	218.762.576.616	228.997.644.214
TỔNG CỘNG	**218.762.576.616**	**228.997.644.214**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền vay	5.942.725.598	5.787.951.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.046.418.738	1.662.221.273
Chi phí tài chính khác	25.000.000	25.000.000
TỔNG CỘNG	**7.014.144.336**	**7.475.173.020**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	29.315.236.000	33.075.374.507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.909.216.951	33.567.410.220
- Chi phí nguyên vật liệu	624.937.616	747.828.955
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	282.492.267	483.663.462
- Chi phí khác	10.630.215.282	10.957.493.006
TỔNG CỘNG	**65.762.098.116**	**78.831.770.150**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	23.261.344.149	25.859.716.111
- Chi phí dự phòng	(590.969.116)	822.379.427
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.068.826.564	9.097.659.556
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.893.263.674	4.782.392.930
- Chi phí khác	3.773.526.475	4.424.694.815
TỔNG CỘNG	**39.405.991.746**	**44.986.842.839**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.821.192.207	155.121.768.763
Chi phí nhân công	98.640.258.314	118.750.311.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.694.660.870	42.665.069.776
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14.896.124.560	17.510.156.893
Chi phí khác	13.816.987.758	15.432.459.675
TỔNG CỘNG	**337.869.223.709**	**349.479.767.048**

25. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.992.623.636	707.390.367
Các khoản khác	123.057.363	497.291.292
TỔNG CỘNG	**2.115.680.999**	**1.204.681.659**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.098.156.652	(77.103.599)
TỔNG CỘNG	**1.098.156.652**	**(77.103.599)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	12.578.917.327	(12.041.207.175)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.515.783.465	(2.408.241.435)
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	390.867.334	380.276.020
Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế chuyển kỳ sau	-	1.950.861.816
Sử dụng lỗ tính thuế chuyển từ năm trước sang	(1.808.494.147)	-
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	**1.098.156.652**	**(77.103.599)**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.003.304.976	10.121.498.799	(118.193.823)	164.475.885
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.042.115.475	7.321.305.289	(279.189.814)	(276.640.590)
Chi phí khấu hao nhanh tài sản	-	675.196.220	(675.196.220)	-
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.816.880.165	2.816.880.165	-	-
Các chi phí khác	431.978.594	396.592.099	35.386.495	35.386.491
	20.294.279.210	**21.331.472.572**	**(1.037.193.362)**	**(76.778.214)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(249.571.299)	(188.608.009)	(60.963.290)	153.881.813
	(249.571.299)	**(188.608.009)**	**(60.963.290)**	**153.881.813**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	***20.044.707.911***	***21.142.864.563***	-	-
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	-	-	***(1.098.156.652)***	***77.103.599***

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2025*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2025*
2024	2029	14.271.197.835	(9.042.470.735)	-	5.228.727.100
TỔNG CỘNG		**14.271.197.835**	**(9.042.470.735)**	**-**	**5.228.727.100**

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Nội địa	*Xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Doanh thu			
Doanh thu thuần về bán hàng bộ phận	*262.951.690.657*	*69.099.054.627*	*332.050.745.284*
Giá vốn hàng bán bộ phận	*(167.721.177.173)*	*(51.041.399.443)*	*(218.762.576.616)*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp bộ phận	*95.230.513.484*	*18.057.655.184*	*113.288.168.668*
Thu nhập, chi phí không phân bổ			*(100.709.251.341)*
Lợi nhuận thuần trước thuế			*12.578.917.327*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			*(1.098.156.652)*
Lợi nhuận thuần sau thuế			11.480.760.675
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Tài sản bộ phận	*101.427.502.138*	*18.057.655.184*	*119.485.157.322*
Tài sản không phân bổ			*1.114.068.165.455*
Tổng tài sản			1.233.553.322.777
Nợ phải trả không phân bổ			*308.968.897.314*
Tổng nợ phải trả			308.968.897.314
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Doanh thu			
Doanh thu thuần về bán hàng bộ phận	*253.229.362.759*	*83.280.498.061*	*336.509.860.820*
Giá vốn hàng bán bộ phận	*(165.427.657.159)*	*(63.569.987.055)*	*(228.997.644.214)*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp bộ phận	*87.801.705.600*	*19.710.511.006*	*107.512.216.606*
Thu nhập, chi phí không phân bổ			*(119.553.423.781)*
Lỗ thuần trước thuế			*(12.041.207.175)*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			*77.103.599*
Lỗ thuần sau thuế			(11.964.103.576)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản bộ phận	*113.251.537.137*	*23.527.376.396*	*136.778.913.533*
Tài sản không phân bổ			*1.128.004.628.394*
Tổng tài sản			1.264.783.541.927
Nợ phải trả không phân bổ			*327.707.815.228*
Tổng nợ phải trả			327.707.815.228

Thu nhập và chi phí không phân bổ bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

Toàn bộ công nợ, tài sản của Công ty ngoài các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con
Quỹ Đầu tư cơ hội Mirae Assets	Công ty con

Thông tin về các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát và Ban điều hành được trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, công cụ	44.679.815.511	55.438.077.560
		Mua dịch vụ	2.690.107.906	3.171.997.375

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 14.1)*				
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	9.845.738.010	12.817.657.826
			9.845.738.010	**12.817.657.826**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc			
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch/Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.289.746.740	1.380.813.884
Ông Lee Jae Eun	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	2.599.025.601	2.896.291.136
Ông Yu Sung Dae	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.299.616.501	1.385.254.766
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT độc lập	43.200.000	43.200.000
Ông Yi Seung Mok	Thành viên HĐQT độc lập	43.200.000	14.400.000
Ban Kiểm soát			
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban	43.200.000	43.200.000
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên	43.200.000	43.200.000
Ông Nguyễn Đắc Hướng	Thành viên	43.200.000	43.200.000
		5.404.388.842	**5.849.559.786**

29. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, cam kết về các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động cho việc thuê mặt bằng bán hàng và trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	12.832.501.857	14.608.568.526
Từ 1 đến 5 năm	21.454.311.428	27.336.552.096
Trên 5 năm	4.715.692.451	4.894.769.379
TỔNG CỘNG	**39.002.505.736**	**46.839.890.001**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn